

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 07 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về Nghị quyết thông qua Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Chín (Chuyên đề) đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất tăng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cà Mau đối với 435/2.838 đoạn, tuyến đường từ 0,09 lần đến 0,40 lần so với hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022, gồm: 303 đoạn, tuyến đường đất ở đô thị và 132 đoạn, tuyến đường đất ở nông thôn theo Phụ lục I và Phụ lục II, kèm theo Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành;

b) Chỉ đạo các ngành chức năng, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, kịp thời thông tin đầy đủ để người dân được biết và thực hiện áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, đề xuất cập nhật, bổ sung đầy đủ danh mục các đoạn, tuyến đường trên địa bàn quản lý nhằm đảm bảo tính đúng, tính đủ và chống thất thu từ nguồn thuế đất;

d) Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, phương pháp định giá đất phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội địa phương, nhằm đảm bảo nguồn thu từ đất cho ngân sách Nhà nước và đảm bảo an sinh xã hội.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Chín (Chuyên đề) thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Hải

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG
THAY ĐỔI HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ SO VỚI NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 28/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	1,0	1,19
2	2	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Cổng Công viên Văn hóa	1,0	1,19
3	3	Ngô Quyền	Cổng Công viên Văn hóa	Tạ Uyên	1,0	1,19
4	4	Ngô Quyền	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	1,0	1,19
5	5	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	1,0	1,19
6	6	Ngô Quyền	Võ Văn Tần	Vòng xoay đường Ngô Quyền	1,0	1,19
7	8	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	1,0	1,19
8	9	Lý Thái Tôn	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	1,0	1,19
9	10	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	1,0	1,19
10	11	Phạm Hồng Thám	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	1,0	1,19
11	12	Lâm Thành Mậu	Cầu Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	1,1	1,30
12	13	Lâm Thành Mậu	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	1,0	1,18
13	14	Lâm Thành Mậu	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4	1,0	1,18
14	16	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	1,0	1,19
15	17	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên trái	1,0	1,19
16	18	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên phải	1,0	1,19
17	19	Phan Ngọc Hiển	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	1,0	1,19

STT	STT (Hệ số Điêu chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18	20	Phan Ngọc Hiến	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	1,0	1,19
19	21	Phan Ngọc Hiến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	1,1	1,19
20	22	Phan Ngọc Hiến	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	1,0	1,19
21	26	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	1,0	1,19
22	27	Lý Bôn	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	1,0	1,19
23	28	Lý Bôn	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiến	1,1	1,30
24	29	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiến	Bùi Thị Xuân	1,1	1,30
25	30	Lý Bôn	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	1,0	1,19
26	31	Lý Bôn	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	1,1	1,30
27	34	Phan Đình Phùng	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	1,0	1,19
28	35	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	1,0	1,19
29	36	Hoàng Diệu	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	1,0	1,19
30	37	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	1,0	1,19
31	38	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	1,1	1,30
32	39	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	1,0	1,19
33	40	Lê Lợi	Trung Nhị	Lê Lai	1,2	1,40
34	41	Lê Lợi	Lê Lai	Nguyễn Trãi	1,1	1,30
35	42	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	1,0	1,10
36	43	Lý Văn Lâm	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng Công viên Văn hóa	1,0	1,18
37	44	Lý Văn Lâm	Cổng Công viên Văn hóa	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	1,0	1,18
38	45	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	Lương Thế Vinh	1,0	1,18

STT	STT (Hệ số Điêu chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
39	46	Lý Văn Lâm	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	1,0	1,18
40	47	Lý Văn Lâm	Võ Văn Tần	Ranh Phường 1	1,0	1,18
41	48	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1	Cầu Giồng Kè	1,0	1,18
42	49	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	1,0	1,19
43	50	Nguyễn Trãi	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	1,0	1,19
44	51	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Năng	Tạ Uyên	1,0	1,19
45	52	Nguyễn Trãi	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	1,0	1,19
46	53	Nguyễn Trãi	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	1,0	1,19
47	54	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Cầu số 2	1,0	1,18
48	57	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	1,0	1,18
49	64	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Kênh 16	1,0	1,18
50	65	Nguyễn Thiện Năng	Kênh 16	Nguyễn Trãi	1,0	1,18
51	66	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	1,0	1,18
52	67	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội	1,0	1,18
53	68	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	1,0	1,19
54	69	Phan Bội Châu	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	1,0	1,19
55	70	Phan Bội Châu	Cầu Gành Hào	Hèm 159	1,0	1,19
56	71	Phan Bội Châu	Hèm 159	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	1,0	1,19
57	72	Phan Bội Châu	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hèm Bệnh viện sản - nhi	1,0	1,19
58	73	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	1,1	1,19
59	74	Quang Trung	Cầu Cà Mau	Cầu Phụng Hiệp	1,0	1,19

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
60	75	Quang Trung	Cầu Phụng Hiệp	Bùi Thị Trường	1,0	1,10
61	76	Quang Trung	Bùi Thị Trường	Cầu Bùng Bình	1,0	1,19
62	77	Quang Trung	Cầu Bùng Bình	Đường 3/2	1,0	1,19
63	78	Quang Trung	Đường 3/2	Cổng Cà Mau	1,1	1,30
64	79	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Cổng Cà Mau	Vàm Cái Nhúc	1,0	1,18
65	80	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	1,0	1,18
66	81	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên Phải Tuyến	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Hết ranh Phường Tân Thành	1,0	1,18
67	82	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	1,0	1,19
68	84	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	1,0	1,19
69	85	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	1,0	1,19
70	86	Lý Thường Kiệt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	1,0	1,19
71	87	Lý Thường Kiệt	Cột mốc KM số 4	Ranh sân bay	1,0	1,19
72	88	Lý Thường Kiệt	Ranh sân bay	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	1,0	1,19
73	89	Lý Thường Kiệt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên: 100m	1,0	1,19
74	90	Lý Thường Kiệt	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	1,0	1,19
75	91	Lý Thường Kiệt	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	1,0	1,19
76	92	Lý Thường Kiệt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	1,0	1,19
77	93	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	1,0	1,19
78	94	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1,0	1,19
79	95	An Dương Vương	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	1,0	1,19
80	96	An Dương Vương	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	1,0	1,19

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
81	97	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diệp	Bông Văn Dĩa	1,0	1,19
82	98	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	1,0	1,19
83	100	Hùng Vương	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	1,0	1,19
84	101	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	1,0	1,19
85	102	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	1,0	1,19
86	103	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên trái	1,0	1,19
87	105	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	1,0	1,19
88	106	Trần Hưng Đạo	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	1,0	1,19
89	107	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	1,0	1,19
90	108	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Hiển	Đường 3/2	1,0	1,19
91	109	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Đường Tạ An Khương	1,0	1,19
92	110	Trần Hưng Đạo	Đường Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	1,0	1,19
93	111	Trần Hưng Đạo	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Cái Nhúc	1,0	1,19
94	114	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	1,0	1,19
95	115	Trần Văn Bình	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	1,0	1,19
96	116	Châu Văn Đặng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	1,0	1,19
97	117	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiển	Đường 30/4	1,0	1,19
98	118	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	1,0	1,19
99	119	Đường 30/4	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thời	1,0	1,19
100	120	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	1,1	1,30
101	122	Dương Thị Cẩm Vân	Tạ An Khương	Hết ranh phường 5	1,0	1,10

STT	STT (Hệ số Điêu chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
102	123	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	1,0	1,19
103	125	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	1,0	1,19
104	126	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1,0	1,19
105	127	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Đường 3/2	1,1	1,30
106	128	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	1,0	1,19
107	129	Nguyễn Du	Đường 3/2	Quang Trung	1,0	1,19
108	130	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	1,0	1,19
109	131	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	1,0	1,19
110	132	Phạm Ngũ Lão	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	1,0	1,19
111	133	Phạm Ngũ Lão	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1,0	1,19
112	134	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1,1	1,30
113	135	Lê Hoàng Thá	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	1,0	1,19
114	136	Mạc Đình Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1,0	1,19
115	137	Mạc Đình Chi	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	1,0	1,19
116	138	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	1,0	1,19
117	142	Huỳnh Ngọc Điệp	Quang Trung	Hùng Vương	1,0	1,19
118	143	Huỳnh Ngọc Điệp	Hùng Vương	Nguyễn Du	1,0	1,19
119	144	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo	1,0	1,19
120	145	Tô Hiến Thành	Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo	1,1	1,19
121	146	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	1,0	1,19
122	147	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	1,0	1,19

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
123	148	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	1,0	1,19
124	151	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)	Cao Thắng	1,0	1,19
125	152	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	UBND phường 8	1,0	1,19
126	155	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	1,0	1,19
127	156	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dền)	UBND phường 8	Nguyễn Trung Trực	1,0	1,19
128	157	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dền)	Nguyễn Trung Trực	Kênh Rạch Rập	1,0	1,19
129	158	Nguyễn Trung Trực (đường số 1)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	1,0	1,19
130	159	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 19/5	Đường đã đầu tư 25m	1,0	1,19
131	160	Nguyễn Trung Trực	Hết đường đã đầu tư 25m	Nguyễn Đình Chiểu	1,0	1,19
132	161	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	1,1	1,19
133	162	Trương Phùng Xuân	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	1,0	1,19
134	163	Trương Phùng Xuân	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	1,0	1,19
135	164	Trương Phùng Xuân	Kênh Rạch Rập	Hết ranh Dự án LIA	1,0	1,19
136	165	Trương Phùng Xuân	Cổng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	1,0	1,19
137	166	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	1,0	1,19
138	167	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Đường 19/5	Hết ranh phường 8	1,0	1,19
139	168	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đối diện đường 19/5	1,0	1,19
140	169	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Đối diện đường 19/5	Hết ranh phường 8	1,0	1,19
141	170	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	1,0	1,19

STT	STT (Hệ số Điêu chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
142	171	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	1,0	1,19
143	172	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	1,0	1,19
144	173	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	1,0	1,18
145	174	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1,0	1,19
146	175	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	1,0	1,19
147	176	Lê Hồng Phong	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	1,0	1,19
148	177	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Phường 8	1,0	1,19
149	178	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		1,0	1,19
150	179	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		1,0	1,19
151	180	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	1,0	1,19
152	181	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	1,0	1,19
153	182	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1,0	1,19
154	183	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	1,0	1,19
155	184	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Giáp ranh bệnh viện	1,0	1,18
156	185	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ranh bệnh viện	Cổng Đôi, Phường 6	1,0	1,18
157	186	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cổng Đôi, Phường 6	Cầu Nhum	1,0	1,18
158	187	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cầu Nhum	Giáp ranh giới xã Định Bình	1,0	1,18
159	188	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	1,0	1,18
160	189	Huỳnh Thúc Kháng	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	1,0	1,18
161	190	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	1,0	1,18
162	191	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7	1,0	1,18

STT	STT (Hệ số Điêu chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8				
163	192	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1,0	1,18
164	193	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	1,0	1,18
165	194	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	1,0	1,18
166	195	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1,0	1,18
		Khu phường 8				
167	196	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	1,0	1,19
168	197	Lê Anh Xuân	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bình Khiêm	1,0	1,19
169	198	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		1,0	1,19
170	199	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		1,0	1,19
171	200	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	1,0	1,19
172	201	Lê Vĩnh Hòa	Đoạn còn lại		1,1	1,30
173	203	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	1,0	1,19
174	204	Trần Văn Ôn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	1,0	1,19
175	205	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Hết đường nhựa hiện hữu	1,0	1,19
176	208	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			1,0	1,18
177	209	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo (Cổng Phước Lộc Thọ)	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	1,0	1,18
178	210	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		1,0	1,18
179	211	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	1,0	1,18
180	212	Bông Văn Dĩ	Hùng Vương	Nguyễn Văn Biên	1,0	1,18
181	215	Hải Thượng Lân Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	1,0	1,18

STT	STT (Hệ số Điêu chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
182	216	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đôi	1,0	1,18
183	217	Hải Thượng Lãn Ông	Kênh Cống Đôi	Cống Cầu Nhum	1,0	1,18
184	218	Đường bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	1,0	1,18
185	220	Đình Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiến	Ngô Quyền	1,0	1,19
186	221	Đình Tiên Hoàng	Ngô Quyền	Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	1,0	1,19
187	222	Hoa Lư	Toàn tuyến		1,0	1,19
188	223	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	1,0	1,19
189	226	Đường số 6A	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	1,0	1,18
190	236	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	1,0	1,18
191	238	Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6	1,0	1,19
192	239	Hoàng Văn Thụ	Hết ranh phường 6	Kênh xáng Cái Nhúc (Trụ sở UBND phường Tân Thành)	1,0	1,19
193	240	Tuyến Ông Tơ	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	1,0	1,18
194	242	Kênh Cống Đôi (2 bờ kênh)			1,0	1,18
195	244	Chung Thành Châu	Hùng Vương	Bông Vắn Dĩa	1,0	1,19
196	252	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Trần Quang Diệu	1,0	1,19
197	253	Mậu Thân	Trần Quang Diệu	Vòng xoay đường Ngô Quyền	1,0	1,19
198	255	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	1,0	1,19
199	256	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Hết ranh trường trung cấp nghề	1,0	1,19
200	257	Đoàn Giỏi	Trần Quang Diệu	Đường số 16	1,0	1,19
201	258	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1,0	1,19
202	259	Nguyễn Hữu Nghĩa	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1,0	1,19

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
203	260	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1,0	1,19
204	261	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến	Cầu Vàm Cái Nhúc	Kênh Ông Tơ	1,1	1,30
205	263	Đường Bà Triệu	Đường 3/2	Đường Nguyễn Bính	1,0	1,19
206	269	Đặng Tấn Triệu	Toàn tuyến		1,0	1,18
207	271	Phạm Ngọc Thạch	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh phường 6	1,0	1,19
208	272	Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc)	Toàn tuyến		1,0	1,19
209	276	Kênh Đạo	Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1,0	1,18
210	284	Kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Sông Tắc Thủ	Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng	1,0	1,18
211	286	Kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Thanh Niên	Kênh xáng Bạch Ngưu	1,0	1,18
212	287	Kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh xáng Bạch Ngưu	1,0	1,18
213	288	Kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Thanh Niên	Giáp phường 9	1,0	1,18
214	289	Kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Quốc lộ 63	Ngã tư Ba Kiều	1,0	1,18
		LIA 1				
215	299	Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m)	Đường Lý Văn Lâm	Đường D3	1,0	1,19
		LIA 2				
216	304	Hèm 68 nối dài rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hèm 220	1,0	1,19
217	307	Hèm 26 rộng $\geq 4\text{m}$	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	1,0	1,18
218	309	Hèm Huỳnh Long rộng $\geq 4\text{m}$	Nguyễn Trãi	Giáp ranh trụ sở khóm 4	1,0	1,18

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		LIA 3				
219	310	Hèm Quán Lá (H234) rộng 5m	Đường Phan Ngọc Hiền	Hèm Hoài Thu	1,0	1,18
220	311	Hèm Hoài Thu (H234) rộng ≥ 4 m	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng dự kiến	1,0	1,18
		LIA 6A				
221	319	Hèm 214 rộng 8m	Quang Trung	Hàng rào công an tỉnh	1,0	1,19
		LIA 6B				
222	322	Hèm 320 rộng 6m	Quang Trung	Hùng Vương	1,0	1,19
		LIA 8				
223	329	Hèm 221 rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời (hèm 430)	1,0	1,19
224	330	Hèm 430 rộng 5m	Trần Văn Thời	Trường mầm non Phổ Trí Nhân rẽ trái 80m	1,0	1,19
225	331	Hèm H6 rộng 6m	Đường 3/2	Hèm 430	1,0	1,19
226	332	Hèm 221 đầu nối H430 rộng 6m	Hèm 430	Hèm 221	1,0	1,19
		LIA 9				
227	333	Hèm 213 rộng 4m	Lộ Mới	Trương Phùng Xuân	1,0	1,18
		LIA 12				
228	339	Đường vào trường mầm non Năng Hồng rộng 18m	Hải Thượng Lân Ông	Hết ranh trường mẫu giáo Năng Hồng	1,0	1,18
229	341	Tuyến Kênh Bàng nước ngọt rộng 6m	Lê Khắc Xương	Hết đường nhựa hiện hữu	1,0	1,18
		Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
230	345	Đường số 1	Ngô Quyền	Hết ranh Bệnh viện điều dưỡng	1,0	1,18
231	356	Võ Văn Tần	Ngô Quyền	Ranh dự án Licogi 9.1	1,0	1,19
232	360	Đường Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 30/4	1,0	1,19

STT	STT (Hệ số Điêu chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
233	361	Đường Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	Vành đai 2	1,0	1,19
234	363	Đường Lê Thị Riêng	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	1,0	1,19
235	367	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		1,0	1,18
	Khu nhà ở xã hội khóm 4, phường 9 (Giáp ranh Trường Chính trị tỉnh)					
236	382	Đường N3	Toàn tuyến		1,0	1,19
237	384	Đường D3	Toàn tuyến		1,0	1,19

2. HUYỆN THỚI BÌNH

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
238	52	Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình	Cầu treo qua Sông Trẹm	Giáp ranh xã Thới Bình	1,0	1,10
239	53	Bờ Tây Sông Trẹm	Vàm kênh số 2 (2 bên lộ)	Xã Nguyễn Phích - U Minh	1,1	1,20

3. HUYỆN U MINH

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
240	1	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Cây Khô	Bờ Nam rạch Làng	1,1	1,20
241	8	Rạch Làng	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	1,0	1,10
242	9	Rạch chùa	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	1,0	1,10
243	20	Kênh Hai Chu	Bờ Nam (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	1,0	1,10
244	22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Ngang ngã ba Kênh Công Nông	1,0	1,20
245	26	Huỳnh Quảng	Bên phải bến xe U Minh, khóm 3, thị trấn U Minh	Phía Tây liên cơ quan, khóm 3, thị trấn U Minh	1,0	1,20
246	29	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)	Cầu B4	1,0	1,10
247	30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội	Cầu kênh Công Nông	Cổng Cây Bàng	1,0	1,10
248	31	Tuyến lộ bao khóm 1, khóm 3	Cầu B4	Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)	1,0	1,10
249	32	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	1,0	1,20

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		1.Thị trấn Trần Văn Thời				
250	3	Đường 30 tháng 4 (2 Bên)	Cầu Rạch Ráng (Phía Tây)	Giao với đường số 11, khóm 9	1,1	1,30
		2. Thị trấn Sông Đốc				
251	121	Bờ Nam Sông ông Đốc	Công ty KTDV Sông Đốc k4 (Mặt sông)	Đầu vàm kênh Thầy Tư khóm 4	1,0	1,20
252	123	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Rạch Vinh khóm 4 (Tuyến lộ)	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4	1,0	1,20
253	124	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (Tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng khóm 4	1,0	1,20

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
254	3	Đường 19-5	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	1,0	1,10
255	4	Đường 19-5	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	Đầu lộ Phú Mỹ	1,1	1,20
256	5	Đổi diện đường 19 - 5	Đổi diện hết ranh Nghĩa trang	Cầu Tài chính	1,1	1,20
257	7	Khu Kiôt	Khu Kiôt (Dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiôt	1,0	1,10
258	16	Đường 1 - 5	Lộ Tân Duyệt	Đường 3-2	1,0	1,10
259	17	Đường 1 - 5	Đường 3-2	Đường 2-9	1,0	1,10
260	18	Đường 1 - 5	Đường 2-9	Đường 30-4	1,0	1,10
261	42	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Đền thờ Bác	Đầu kênh Sư Thông	1,0	1,10
262	43	Hai bên bờ sông Cái Nước	Đầu kênh Sư Thông	Đầu kênh Láng Tượng	1,1	1,20
263	61	Lộ bê tông	Hết ranh khóm 1	Cầu 5 Bương	1,0	1,10

6 HUYỆN PHÚ TÂN

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
264	1	Nguyễn Việt Khái	Đầu cầu Kiềm Lâm cũ	Đầu đường 13/12	1,0	1,10
265	2	Nguyễn Việt Khái	Đầu đường 13/12	Hẻm chợ	1,0	1,10
266	3	Nguyễn Việt Khái	Hẻm chợ	Hẻm nhà May Mỹ	1,1	1,20
267	7	Nguyễn Việt Khái	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	1,1	1,20
268	10	Nguyễn Việt Khái	Ranh đất hạt Kiềm Lâm	Rạch Cái Đôi Nhỏ	1,1	1,20
269	13	Hẻm	Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	1,0	1,10
270	14	Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiềm Lâm	Cách đầu cầu Kiềm lâm cũ phía Tây: 30m	Cách đầu cầu Kiềm lâm mới: 30m	1,1	1,20
271	22	Đầu kênh Bảy Sứ - Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sứ	Cây ăng teng (Đê Tây)	1,0	1,10
272	24	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu Dự án	1,1	1,20
273	26	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	1,0	1,10
274	27	Kênh Lô 1	Cách Đường Trần Văn Thời 30m	Cầu JAPA	1,1	1,20
275	36	Đường Võ Thị Sáu	Đầu cầu Kiềm lâm cũ (Phía Đông)	Đầu cầu Kiềm Lâm mới (Phía Đông)	1,1	1,20
276	38	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Kênh Năm Nhung	Đầu Kênh 90	1,1	1,20
277	39	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiền	1,1	1,30
278	40	Tuyến kênh Kiềm lâm (Phía Tây)	Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m	Rạch Cái Đôi Nhỏ	1,0	1,10
279	41	Khu dân cư khóm 2	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	Trụ sở khóm II	1,1	1,30
280	43	Khu dân cư khóm 2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Kênh Làng Cá	1,1	1,30
281	45	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiền (nối dài) (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	1,1	1,30
282	46	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Dự án (Phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	1,2	1,30

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
283	47	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Làng Cá	Cầu Dự án	1,1	1,30
284	48	Khu dân cư Khóm 3	Cầu Dự án (phía tây)	Kênh Cơi 5	1,1	1,20
285	49	Đường 1/5	Đầu đường Phan Ngọc Hiền	Hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	1,0	1,10
286	50	Đường 13/12	Đầu đường Nguyễn Việt Khái	Đầu đường Phan Ngọc Hiền	1,2	1,30
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
287	53	Đường bê tông	Cách đường Lý Văn Lâm 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m (Khóm 1)	1,0	1,10
288	54	Kênh Lô 2 (Chợ cũ)	Cách đường Trần Văn Thời 30m	Kênh Tập Đoàn 34 (Khóm 7)	1,0	1,10
289	55	Đường Phan Ngọc Hiền nối dài	Cầu cơi 5	Nhà bà Trần Thị E (Khóm 4)	1,0	1,20
290	56	Đường bê tông	Đầu Cầu Cơi 5 (Huỳnh Thị Tươi)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (Khóm 3)	1,0	1,10
291	57	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m (bờ Tây)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (ấp Cái Đôi Vàm)	1,0	1,10
292	58	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m (đường bờ Tây Kênh 90)	Rạch Cái Đôi Nhỏ (ấp Cái Đôi Vàm)	1,0	1,10

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
293	2	Dương Thị Cẩm Vân	Ngô Bình An	Hết ranh trường THCS Thị trấn	1,0	1,20
294	48	Tô Thị Tê	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	Cầu Cả Bát	1,0	1,20
295	52	Tạ An Khương	Cầu Sông Đầm	Ngã tư Tô Thị Tê	1,0	1,20
296	65	Tuyến khác	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	1,2	1,40
297	66	Nguyễn Thị Cứ	Phan Ngọc Hiển	Hết ranh trường tiểu học	1,2	1,40
298	67	Đường phía sau trường THPT Đàm Dơi	Đường 19/5	Đường Ngô Bình An	1,4	1,60
299	77	Lộ bê tông 5m	Đường 30/4	Nhà bà Nguyễn Phương Thùy	1,0	1,20
300	78	Lộ dân sinh vào trường THPT Thái Thanh Hòa	Đường Tạ An Khương	Trương Phùng Xuân	1,2	1,40
301	84	Đường kênh Thầy Chương đầu nối đường 30/4	Đường 30/4	Đường 30/4+300 mét vào kênh Thầy Chương	1,0	1,20

9. HUYỆN NĂM CĂN

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
302	8	Đường Hùng Vương	Đầu đường gom Cầu Kênh Tắc	Cầu Xẻo Nạn	1,1	1,30
303	9	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành)	Lê Văn Tám	1,1	1,50

Phụ lục 2
DANH MỤC CÁC ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG
THAY ĐỔI HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN SO VỚI NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 38/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1 THÀNH PHỐ CÀ MAU

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Lộ Cổng Cà Mau - Ô Rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Ranh phường Tân Xuyên	1,0	1,19
2	2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	1,0	1,19
3	3	Quốc lộ 63	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	1,0	1,19
4	4	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	1,0	1,18
5	5	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cổng số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	1,0	1,18
6	13	Quốc lộ 1A	Ranh xã Định Bình	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	1,1	1,30
7	14	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy Nhiệt điện	1,1	1,30
8	15	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy Nhiệt điện	Ranh phường 6	1,1	1,30
9	17	Nguyễn Tất Thành	Cổng Hội đồng Nguyên	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	1,0	1,19
10	18	Nguyễn Tất Thành	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Đường vào Đình Thạnh Phú	1,0	1,19
11	19	Nguyễn Tất Thành	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cổng Bà Điều	1,0	1,19
12	20	Nguyễn Tất Thành	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	1,0	1,19

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	21	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	1,0	1,19
14	22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	1,0	1,18
15	23	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	1,0	1,18
16	24	Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường 8	Sông Gành Hào	1,0	1,19
17	28	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình	1,0	1,18
18	29	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư UBND xã Định Bình	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	1,0	1,18
LIA 16 - Xã Tắc Vân						
19	82	Xã An Xuyên	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		1,0	1,18
20	83		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		1,0	1,18
21	84		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		1,0	1,18

2 HUYỆN THỚI BÌNH

STT	STT (Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		1. Xã Biển Bạch				
22	1	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 12 + 500m	1,1	1,20
23	5	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh xã Tân Bằng	Rạch Ngã Bát	1,0	1,10
		2. Xã Tân Bằng				
24	16	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh Bảy Tân Bằng	1,1	1,20
25	20	Lộ Vàm Thiệt (bờ Bắc)	Sông Trẹm	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	1,0	1,10
		3. Xã Biển Bạch Đông				
26	35	Lộ Bờ Tây sông Trẹm	Kênh số 3	Kênh số 9 giáp ranh xã Tân Bằng	1,0	1,20
27	39	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Kênh 1	Kênh Ba Hàng Mít (Giáp xã Tân Bằng)	1,0	1,10
		4. Xã Trí Lực				
28	40	Tuyến kênh 30 đến tuyến kênh 7	Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phú Thờ	Hết ranh chợ Trí Lực	1,0	1,10
29	42	Tuyến kênh 30	Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc)	Kênh 8 (Bờ Bắc)	1,2	1,30
		5. Xã Trí Phải				
30	51	Quốc lộ 63	Cổng Nam Đông	Cầu Trí Phải + 500m	1,2	1,40
		6. Xã Thới Bình				
31	68	Lộ tránh thị trấn Thới Bình (Phía sau huyện đội)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Nút giao với đường hành lang ven biển phía Nam	1,1	1,20
		11. Xã Hồ Thị Kỷ				

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
32	147	Võ Văn Kiệt	Kênh Đường Giữa	Giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	1,2	1,30
33	148	Võ Văn Kiệt	Giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)	1,2	1,30
34	151	Lộ bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)	Cầu Tắc Thủ	Cầu Khánh An	1,0	1,20
35	152	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp lộ Võ Văn Kiệt	Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m (về Cầu Bến Gỗ)	1,2	1,30
36	153	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m	Cầu Bến Gỗ	1,0	1,20
37	154	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Bến Gỗ	Cầu Thị Phụng	1,0	1,20
38	155	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Thị Phụng	Giáp ranh xã Thới Bình	1,0	1,20

3 HUYỆN U MINH

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	1. Xã Khánh Thuận					
39	9	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	1,3	1,40
40	10	Rạch Nai	Đầu kênh Rạch Nai, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	1,0	1,20
41	19	Kênh 28 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	1,0	1,10
42	20	Kênh 29 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	1,0	1,10
	3. Xã Khánh Tiến					
43	75	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc	Cổng Lung Ranh	1,0	1,10
44	85	Bờ Nam Rạch Dinh	Ngã ba Xóm Mới	Kinh Út Nhuận	1,2	1,30
45	86	Tuyến Kênh Hội (phía Đông) kênh Hội nhỏ	Kênh Hương Mai	Kênh Tuổi trẻ	1,2	1,30
46	87	Kênh Tuổi Trẻ (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh Xáng Ganh	1,2	1,30
47	88	Kênh tuyến II (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh Xáng Ganh	1,2	1,30
48	89	Kênh tuyến III (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh Xáng Ganh	1,3	1,40
49	90	Kênh Xáng Ganh (phía Tây)	Kênh Hương Mai	Kênh Lung Ngang	1,2	1,30
	4. Xã Nguyễn Phích					
50	94	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc ông Khện	Bờ Nam Đội Tâm	1,0	1,10
51	101	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	1,0	1,10
52	103	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	1,1	1,20
53	111	Bờ Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc bà Y	Giáp ranh thị trấn	1,0	1,10

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
54	118	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý	1,1	1,20
55	121	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	1,1	1,20
56	125	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam)	Giáp Kênh 4	1,1	1,20
57	126	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Bắc)	Giáp Kênh 4	1,1	1,20
58	127	Kênh Ba Tây (Bờ Đông)	Đầu kênh Ba Tây	Rạch Tền	1,2	1,30
59	130	Rạch Bà Ấn (Bờ Nam)	Đầu Rạch Bà Ấn	Kinh Hai Khện	1,2	1,30
60	132	Rạch Hàng (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh – Cà Mau	1,2	1,30
	5. Xã Khánh Lâm					
61	169	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh 30/4, bờ Tây	Kênh Chệt Lèm, bờ Đông	1,0	1,10
	6. Xã Khánh Hội					
62	190	Tuyến Lung Lá - Mũi Đước	Đất nhà ông Năm Ấn	Hết ranh đất nhà ông Tám Thống	1,2	1,30
63	191	Dớn Dài (Bờ Bắc) - Kênh tập đoàn (Bờ Nam)	Đầu kênh Dớn Dài	Hết kênh Dớn Dài	1,0	1,10
64	194	Tuyến tái định cư Lung Ranh			1,0	1,20
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
	Xã Khánh Hội					
65	268	Kênh 92 (Bờ Nam)	Kênh hậu 500	Kênh Xáng Mới	1,0	1,10
66	271	Kênh giữa 500 (Bờ Đông)	Kênh 92	Kênh T29	1,0	1,10
67	277	Kênh T25 (Bờ Bắc)	Đê biển Tây	Kênh Xáng Mới	1,0	1,10

4 HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	2. Xã Khánh Bình					
68	48	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Hai, bờ Đông)	1,0	1,10
	3. Xã Khánh Bình Đông					
69	55	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	1,0	1,10
70	56	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Huê (Bờ Nam)	1,0	1,10
71	64	Bờ Tây Bắc Kênh Tám Chánh	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Từ Văn Vĩnh	1,0	1,10
	6. Xã Khánh Lộc					
72	186	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Tư Hùng	1,0	1,20
73	187	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Hết ranh đất ông Tư Hùng	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	1,0	1,20
74	188	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây)	Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến)	1,1	1,20
75	189	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Đầu cống Suối Mênh	Giáp xã Khánh Hưng	1,0	1,20
76	196	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mum	1,0	1,20

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		8. Xã Khánh Hải				
77	324	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	UBND xã	Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận)	1,0	1,10
78	331	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Cổng kênh Giữa	1,0	1,20
		9. Xã Lợi An				
79	388	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (Trong đê)	Giáp Vàm Rạch Lãng	1,2	1,30

5 HUYỆN PHÚ TÂN

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	1. Xã Phú Thuận					
80	6	Khu trung tâm xã	Ngã ba về Cái Nước (Tuyến lộ xe)	Cầu Vàm Đình (2 bên)	1,2	1,30
81	8	Tuyến đường Vàm Đình - Cái Chim	Ngã ba về Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Lâm Chìl	1,2	1,30
82	17	Đầu sông Bến Địa - Đầm Thị Tường	Cầu Bến Địa	Giáp ranh xã Phú Mỹ (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	1,0	1,20
	5. Xã Tân Hưng Tây					
83	91	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m	1,0	1,10
84	92	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	1,0	1,10
85	93	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	Cầu trạm y tế xã	1,3	1,40
86	94	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương	1,2	1,30
87	97	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	1,0	1,10
88	98	Các tuyến khác	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken	1,0	1,10
89	99	Các tuyến khác	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken	Hết ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	1,0	1,10
90	105	Tuyến kênh Ông Xe, phía Bắc	Ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	Hết ranh ông Đỗ Đắc Thời	1,0	1,10
91	107	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Hướng về cầu Trung Ương Đoàn 200 mét	Cầu Trung Ương Đoàn	1,0	1,10
92	108	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Trạm Y tế	Hết bãi Vật Liệu ông Nguyễn Minh Tiềm	1,0	1,10
93	109	Lộ cấp VI đồng bằng	Ngã 3 xã Việt Thắng	Cầu Cống Đá	1,0	1,10
94	110	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Cống Đá	Cầu Kiểm Lâm	1,1	1,20

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	6. Xã Tân Hải					
95	121	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cám	Cuối kênh Cái Cám	1,4	1,50
96	122	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền	1,4	1,50
97	123	Kênh Thanh Bình	Đầu Sèo Cạn	Lô hai Thanh Bình	1,4	1,50
	8. Xã Nguyễn Việt Khái					
98	144	Khu trung tâm xã	Cửa Gò Công	Trạm Y tế	1,0	1,20
99	145	Khu trung tâm xã	Cầu UBND xã	Cầu Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ	1,1	1,30
100	148	Khu tái định cư Gò Công			1,1	1,30
101	149	Phan Ngọc Hiển	Cầu kênh Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	1,1	1,30
102	150	Phan Ngọc Hiển	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	1,1	1,30
103	151	Phan Ngọc Hiển	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	Hết đất ông Phạm Văn Khương	1,1	1,30
104	152	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Kinh Cờ Trắng	1,1	1,30
105	153	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Rạch Lạc Nhỏ	Cầu Cái Đôi Nhỏ	1,2	1,30
106	154	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội	1,2	1,30
107	155	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Đường vào cổng Huyện đội	Cầu Kiểm Lâm	1,1	1,20
108	156	Xóm Gò Công cũ	Cầu Trắng	Hết lộ hiện hữu	1,2	1,30
109	158	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Nhỏ		1,2	1,30
110	160	Kênh 6 Hậu	Đầu cầu Kênh 6 Hậu	Giáp Kênh 50	1,1	1,20
111	161	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UBND xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôi	1,1	1,30

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
112	164	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	Cầu Kênh huyện ủy	Tuyến lộ về trung tâm xã (Cũ)	1,1	1,20
113	166	Tuyến Kênh Rạch Dơi	Đầu cầu Rạch Dơi	Cầu lộ cấp VI	1,2	1,30
114	167	Trương Định	Phan Ngọc Hiền	Dương Thị Cẩm Vân	1,1	1,30
115	168	Lý Tự Trọng	Tuyến đường 26/3	Đường 30/04	1,1	1,30
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
Xã Phú Tân						
116	170	Đường bê tông	Cầu kênh Tân Điền	Đầu Kênh Cái	1,0	1,10
117	171	Đường bê tông	Đầu Kênh Cái	Cổng Mỹ Bình	1,0	1,10
118	172	Đường bê tông	Cổng Mỹ Bình	Cầu trường TH Mỹ Bình	1,0	1,10
119	173	Đường bê tông	Cầu cổng Mỹ Bình	Nhà Văn hóa ấp Láng Cháo	1,0	1,10
120	174	Đường bê tông	Nhà Văn hóa ấp Láng Cháo	Cổng Ngã Tư số 1	1,0	1,10
121	175	Đường bê tông	Đầu Kênh Đứng	Cổng Ngã Tư số 1	1,0	1,10
122	176	Đường bê tông	Đổi diện Ngã ba Kênh Đứng	Cầu Ngã Tư số 1	1,0	1,10
123	177	Đường bê tông	Đầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	Cầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	1,0	1,10
124	178	Đường bê tông	Đổi diện Ngã ba Kênh Cây Sộp	Cầu cổng Đá Lớn (bắt qua xã Tân Hưng Tây)	1,0	1,10

6 HUYỆN ĐÀM DƠI

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(8)
	6. Xã Tân Đức					
125	53	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Tân Đức 2	Cầu 6 Đông	1,0	1,20
	14. Xã Thanh Tùng					
126	172	Xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	UBND xã Thanh Tùng mới (Hướng Tây)	1,0	1,20

7 HUYỆN NĂM CĂN

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		4. Xã Hàm Rồng				
127	56	Sông Bảy Háp	Cầu Truyền Huân	Hết ranh đất ông Lê Văn Ngôi (Hướng Đông)	1,1	1,20
128	58	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Danh Hồng Hậu	Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hướng Bắc)	1,1	1,20
		6. Xã Đất Mới				
129	152	Đường Hồ Chí Minh	Hết ranh Thị trấn Năm Căn	Cầu Trại Lưới	1,0	1,20
130	153	Lộ ô tô về trung tâm xã Lâm Hải	Ranh thị trấn Năm Căn	Cầu Chà Là	1,0	1,10

8 HUYỆN NGỌC HIỂN

STT	STT (Hệ số Điều chỉnh giá đất năm 2022)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (K)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (K)
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	2. Xã Tân Ân Tây					
131	16	Lộ Bê Tông	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	1,0	1,10
132	24	Lộ Bê Tông (Mé sông)	Cầu Tắc Ông Như	Trạm Y Tế	1,1	1,20